



# GIỚI THIỆU CHUNG

TOTOLINK T6 là dòng sản phẩm Mesh Router băng tần kép chuẩn AC, có tốc độ truyền dữ liệu lên đến 1200Mbps đang được TOTOLINK cung cấp tại thị trường Việt Nam. Nhằm hỗ trợ người dùng hiểu rõ hơn về sản phẩm, hiểu hơn về công nghệ mới Mesh Wi-Fi, TOTOLINK cung cấp đến người dùng tài liệu "Hướng dẫn cài đặt cho TOTOLINK T6".

Nội dung tài liệu sẽ giúp người dùng nắm rõ về cấu trúc sản phẩm, mô hình lắp đặt trong thực tế và cả các tính năng được tích hợp trên TOTOLINK T6. Hơn thế, thông qua kiến thức mà tài liệu này mang lại, người dùng sẽ nắm rõ hơn cách thức cài đặt của từng tính năng có trên sản phẩm và có thể áp dụng để phục vụ cho nhu cầu sử dụng của mình.

Hy vọng rằng tài liệu này sẽ giúp ích cho người dùng trong quá trình sử dụng sản phẩm.

Việt Nam, tháng 03 năm 2020

TOTOLINK Việt Nam



The Smartest Network Device

## TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

### © 2019 TOTOLINK VIÊT NAM. All rights reserved.

Mọi hình ảnh và thông số kỹ thuật (như nâng cấp phần mềm lẫn phần cứng) của sản phẩm được đề cập trong tài liệu hướng dẫn này chỉ mang tính chất tham khảo, chúng tôi có thể thay đổi mà không cần báo trước. Nghiêm cấm sao chép dưới bất kỳ hình thức và phương tiện nào, hoặc sử dụng tài liệu này để tạo ra bất kỳ trích dẫn nào như dịch thuật, chuyển đổi ngôn ngữ và sửa đổi mà không được sự cho phép từ TOTOLINK.

# HÕ TRỢ KỸ THUẬT

Nếu bạn cần hỗ trợ thêm về mặt kỹ thuật, bạn có thể liên hệ với đội ngũ kỹ thuật của TOTOLINK theo bất kỳ cách thức nào dưới đây:

Hotline	1800 6078 (miễn phí cuộc gọi)
Website	www.totolink.vn
Facebook	TOTOLINK VIỆT NAM
Forum	diendan.totolink.vn
Email	hotro@zioncom.net



# MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CHUNG	1
TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN	2
HỖ TRỢ KỸ THUẬT	2
MỤC LỤC	3
CHƯƠNG 1: TÌM HIỂU VỀ MESH ROUTER	6
1.1. TỔNG QUAN SẢN PHẦM	6
1.2. ÐỊNH NGHĨA WIFI MESH	6
1.2. CÂU TRÚC TỔNG THỂ	7
1.2.1. Mặt trước sản phẩm	7
1.2.2. Mặt sau sản phẩm	8
1.3. SO ĐỔ MẠNG MESH	9
CHƯỜNG 2: KẾT NỐI INTERNET	10
2.1. Xác định đúng vị trí lắp đặt Mesh Router	10
2.2. Kết nối với Mesh Router:	10
2.2.1. Kết nối bằng dây Ethernet (cáp mạng)	10
2.2.2. Kết nối bằng Wi-Fi	11
2.2.3. Sử dung phần mềm TOTOLINK ROUTER	11
2.3. Truy cập trang cài đặt của Router	12
2.3.1. Đăng nhập bằng phần mềm TOTOLINK ROUTER	12
2.3.1. Đăng nhập bằng trình duyệt web	13
2.4. Truy cập Internet:	15
2.4.1. Chế độ Mesh mặc định khi xuất xưởng	15
2.4.2. Gỡ bỏ chế độ Mesh mặc định, thêm thiết bị Mesh	17
CHƯƠNG 3: TÍNH NĂNG TRÊN ROUTER	
3.1. GIỚI THIỆU	
I. Cài đặt nhanh	
II. Cơ bản	
III. Nâng cao	

TOTO LINK The Smartest Network Device

IV.	Mã QR, Đăng xuất, Khởi động lại, Chọn ngôn ngữ	19
3.2. TÍNI	H NĂNG CHI TIẾT	21
I. Ca	ài đặt nhanh	21
II.	Cơ bản	23
1.	Trang chủ	24
2.	Mạng Mesh	27
3.	Internet	
4.	Wi-Fi	
5.	Mạng khách	
6.	QoS thông minh	
III.	Nâng cao	35
1.	Trang chủ	35
a.	Hiệu năng	
b.	Mạng	
С.	Wi-Fi	
d.	LAN	
е.	Hệ thống	
2.	Mạng Mesh	
a.	Mạng Mesh	
b.	Sơ đồ mạng Mesh	
С.	Roaming	
d.	Kết nối Mesh mặc định	
3.	Mạng	
a.	Internet	
b.	LAN	
С.	Ràng buộc IP/MAC	
d.	DDNS	
е.	IPTV	
4.	Wi-Fi	51
a.	Cơ bản	51
b.	Mạng khách	
5.	QoS thông minh	53

# 

The Smartest Network Device

6.	B	ảo mật	. 54
C	а.	Bộ lọc IP/Cổng	. 54
ł	<i>b</i> .	Bộ lọc MAC	. 54
0	2.	Bộ lọc URL	. 55
7.	N	AT	. 55
C	а.	Cổng chuyển tiếp	. 55
ł	<i>b</i> .	DMZ	. 56
C	2.	Cho tín hiệu VPN đi qua	. 57
~	~		
8.	C	ông cụ	. 58
8. (	С а.	<b>ông cụ</b> Đổi mật khẩu	. 58 . 58
8. 1	С а. b.	<b>ông cụ</b> Đổi mật khẩu Cài đặt thời gian	. 58 . 58 . 58
8. 1	С а. b. c.	<b>ông cụ</b> Đổi mật khẩu Cài đặt thời gian UpnP	. 58 . 58 . 58 . 59
8. 1	C a. b. c. d.	<b>ông cụ</b> Đổi mật khẩu Cài đặt thời gian UpnP Lịch biểu	. 58 . 58 . 58 . 59 . 60
8. 1 0 0	С а. b. c. d. e.	ông cụ Đổi mật khẩu Cài đặt thời gian UpnP Lịch biểu Hệ thống	.58 .58 .58 .59 .60 .61
8. [ ] ] ]	C a. b. c. d. c.	ông cụ Đổi mật khẩu Cài đặt thời gian UpnP Lịch biểu Hệ thống Nâng cấp	. 58 . 58 . 58 . 59 . 60 . 61 . 62



# CHƯƠNG 1: TÌM HIỂU VỀ MESH ROUTER

# 1.1. TỔNG QUAN SẢN PHẨM

TOTOLINK T6 là một trong những thiết bị wifi mesh tốt nhất hiện nay với nhiều ưu điểm vượt trội và thiết kế đẹp mắt, sang trọng. TOTOLINK T6 sẽ giúp kết nối tất cả các thiết bị với nhau thành hệ thống mạng không dây có tầm phủ sóng rộng, đáp ứng mọi nhu cầu cho các thiết bị điện tử của bạn. Với khả năng tương tích công nghệ chuẩn wifi 802.11ac kèm tốc độ cho phép đạt đến 1167Mbps vậy nên người dùng có thể thoải mái nghe nhạc, xem video hay làm bất cứ tác vụ khó nào khi lướt mạng đều dễ dàng. Với khả năng kiểm soát truy cập, tạo ra nhiều điểm truy cập Wifi nhưng vẫn đảm bảo an toàn, bảo mật cho mạng nội bộ. TOTOLINK T6 - Router Wifi Mesh là thiết bị hiện đại, nhiều tính năng vượt trội, phù hợp với nhiều nơi.

### **1.2. ĐỊNH NGHĨA WIFI MESH**

Về cơ bản, Wi-Fi mesh là hệ thống gồm 2 hay nhiều thiết bị, gồm một router chính và một, 2 hay nhiều thiết bị phụ hoạt động để tạo ra một tên mạng Wi-Fi duy nhất phủ kín khắp nhà. Khi di chuyển từ tầng trệt lên lầu, bạn không cần phải kết nối lại với những cục model nào gần hơn để có mạng mạnh. Mesh sẽ làm việc đó thay bạn và giúp căn nhà gần như không có điểm chết sóng Wi-Fi. Việc trang bị một hệ thống Wi-Fi mesh đủ mạnh cũng giúp các thiết bị smarthome vận hành tốt hơn, giảm thiểu độ trễ.

Trên một bộ sản phẩm TOTOLNIK T6, thiết bị được nhà sản xuất cài đặt sẵn hệ thống Mesh, người dùng chỉ việc cắm nguồn cho thiết bị, thiết lập vị trí đặt thiết chính và thiết bị vệ tinh 1 cách hợp lý là có thể sử dụng và hoàn thiện 1 hệ thống Wi-Fi Mesh.



The Smartest Network Device

# 1.2. CÂU TRÚC TÔNG THÊ

# 1.2.1. Mặt trước sản phẩm



Hệ thống đèn led hiển thị và chỉ báo nằm phía mặt đáy của sản phẩm. Bạn có thể kiểm tra trạng thái hoạt động của router dựa vào hệ thống đèn này.

Mô tả tín hiệu đèn LED: "Áp dụng trong trường hợp 2 thiết bị đã ngắt kết nối Mesh mặc định"

Trạng thái	Thiết bị chính	Thiết bị phụ
Khởi động thiết bị	Xanh lá	Xanh lá
Hoàn tất khởi động	Sáng nhấp nháy chậm màu xanh lá	Sáng nhấp nháy chậm màu xanh lá
Đang kết nối Mesh	Sáng nhấp nháy xen kẽ từ đỏ sang cam	Sáng nhấp nháy xen kẽ từ đỏ sang cam
Kết nối Mesh thành công (Tín hiệu tốt)	Sáng nhấp nháy chậm màu xanh lá	Sáng đứng màu xanh lá



Kết nối Mesh thành công (Tín hiệu trung bình)	Sáng nhấp nháy chậm màu xanh lá	Sáng đứng màu cam
Kết nối Mesh thất bại	Sáng nhấp nháy chậm màu xanh lá	Sáng đứng màu đỏ
Reset thiết bị	Sáng nhấp nháy nhanh màu đỏ	Sáng nhấp nháy nhanh màu đỏ

## 1.2.2. Mặt sau sản phẩm



Mặt sau sản phẩm được thiết kế tối giản, đặt vị trí cho các cổng LAN, WAN và gồm nhiều lỗ thoát khí để thiết bị tản nhiệt tốt hơn:



Cổng kết nối	Mô tả
Cổng nguồn	Cung cấp nguồn cho thiết bị hoạt động
Nút T	Dùng để thiết lập hệ thống Mesh và reset thiết bị về trạng thái mặc định
Cổng WAN	Cổng màu vàng, là nơi bạn kết nối với DSL/ modem hoặc modem cáp quang.
Cổng LAN	2 cổng LAN dùng để kết nối tới các PC

# 1.3. SƠ ĐỔ MẠNG MESH

Chúng ta hãy hình dung mạng Mesh là 1 hệ thống wifi thống nhất, được tạo nên từ 2 thiết bị trở lên. Trong khuôn khổ hướng dẫn này, chúng ta sẽ làm việc với 1 thệ thống Mesh gồm 2 thiết bị.





# **CHƯƠNG 2: KẾT NỐI INTERNET**

# 2.1. Xác định đúng vị trí lắp đặt Mesh Router

Cũng như những dòng router thông thường. Việc lựa chọn vị trí đặt cho hệ thống Mesh wifi là một việc rất quan trọng. Để đảm bảo tín hiệu tối ưu giữa thiết bị chính – thiết bị phụ cũng như các thiết bị trong hệ thống mạng kết nối tới hệ thống Mesh, bạn cần thực hiện đúng các yêu cầu dưới đây:

- Đặt router ở vị trí cao, thoáng, ngay trung tâm của vùng muốn phủ sóng
- Tránh các nơi có độ ẩm và nhiệt độ cao
- Tránh xa các vị trí nhiều vật cản, tường bê tông, cửa kính...
- Không đặt gần các thiết bị gây nhiễu sóng như lò vi sóng, thiết bị Bluetooth, ...
- Phân bố đều 2 thiết bị T6 sao cho vùng phủ sóng là rộng nhất
- Đặt vị trí thiết bị phụ cách thiết bị chính khoảng cách sao cho tín hiệu Mesh trên thiết bị phụ nhận được tối ưu là đèn sáng đứng màu xanh lá.

# 2.2. Kết nối với Mesh Router:

### 2.2.1. Kết nối bằng dây Ethernet (cáp mạng)

Nếu bạn đang dùng laptop, vui lòng tắt card mạng Wi-Fi và tiến hành nối dây Ethernet từ máy tính tới 1 trong 2 cổng LAN (cổng màu cam) trên T6 theo như hình sau:





### 2.2.2. Kết nối bằng Wi-Fi

Sử dụng điện thoại Smartphone, máy tính bảng, laptop hoặc máy tính bàn có tích hợp card Wi-Fi. Sau đó, tìm tên mạng Wi-Fi có tên **TOTOLINK\_ABCDEF** hoặc **TOTOLINK\_5G\_ABCDEF** và kết nối. (ABCDEF là 6 ký tự cuối địa chỉ MAC)

₹a.	TOTOLI Open Other p	NK_5G_682FE0 beople might l	) De able to see	e info you			
	Connect automatically						
			Co	onnect			
₿Œ.	totoli Open	NK_682FF0					
<u>Netv</u> Chang	<u>Network &amp; Internet settings</u> Change settings, such as making a connection metered.						
<i>ii</i> . Wi-Fi		کی Airplane mode	(ျာ) Mobile hotspot				

## 2.2.3. Sử dung phần mềm TOTOLINK ROUTER

Phần mềm TOTOLINK ROUTER hiện sẵn có trên các thiết bị iOS và Android, tải về smartphone và tiến hành cài đặt. Từ giao diện ứng dụng, chúng ta có thể quản lý, chỉnh sửa thiết bị cũng như điều khiển thiết bị từ ngoài internet.

**Thực hiện:** kết nối điện thoại tới sóng wifi của T6, mở app TOTOLINK ROUTER, bấm chọn thiết bị được phần mềm quét thấy và tiến hành đăng nhập.





### 2.3. Truy cập trang cài đặt của Router

Sau khi điện thoại, máy tính bảng, PC hay Laptop của bạn đã kết nối thành công với Router TOTOLINK T6. Người dùng có thể truy cập vào trang cài đặt của Router bằng 2 cách: Dùng trình duyệt web hoặc phần mềm TOTOLINK ROUTER trên điện thoại.

### 2.3.1. Đăng nhập bằng phần mềm TOTOLINK ROUTER

Sau khi đã kết nối nối wifi từ điện thoại tới T6 thành công, mở phần mềm TOTOLINK ROUTER. Phần mềm sẽ tự động phát hiện ra thiết bị T6 bạn đang kết nối. Bấm vào địa chỉ MAC của T6 để đăng nhập với mật khẩu mặc định là: admin



The Smartest Network Device

(f) 🔛 🖬	* 🏹 🕈 <sup>46</sup> 📶 🗎	100% 0:30	f 🗠 🗖		* 🔆 🔻 🕯 📶	100%	0:30
÷	List of Local Devices				Tiá	(ng )/: ôt	
	Search				TIE	ng việt	1
	Local MAC: 14-4D-67-68-2F-EC	¢		Người quảr	C trị đăng nhập		
			<b>P</b> Quên mậ	Vui lòng nhập r t khẩu?			
				Đăng	g nhập		

### 2.3.1. Đăng nhập bằng trình duyệt web Bước 1: Khởi chạy trình duyệt Web

Khởi chạy trình duyệt Web đang có sẵn trên máy tính hoặc điện thoại. Người dùng có thể tham khảo một số trình duyệt Web tiêu biểu sau:



Bước 2: Nhập địa chỉ truy cập của Router

Địa chỉ IP mặc định của thiết bị hoặc thông tin đăng nhập được ghi phía mặt đáy của thiết bị



Sau khi trình duyệt Web được khởi chạy hoàn tất. Người dùng sử dụng địa chỉ truy cập đã xem được trên tem thông tin để điền vào thanh địa chỉ trên trình duyệt Web. Và nhấn Enter.



### Bước 3: Điền thông tin đăng nhập

Sử dụng thông tin đăng nhập xem được tại tem thông tin để tiến hành đăng nhập với mật khẩu là: **admin** 





### 2.4. Truy cập Internet:

Để đáp ứng mọi nhu cầu sử dụng từ khách hàng. TOTOTLINK T6 có nhiều chế độ tùy chỉnh Mesh bao gồm: Mesh mặc định khi xuất xưởng và Gỡ Mesh mặc định khi xuất xưởng (để dùng trong trường hợp muốn thêm 1 hay nhiều thiết bị Mesh phụ, mở rộng vùng phủ sóng)

### 2.4.1. Chế độ Mesh mặc định khi xuất xưởng 2.4.1.1. Mô hình kết nối:

Nếu bạn sử dụng đường truyền Internet cáp quang GPON (modem nhà mạng cung cấp), vui lòng lắp đặt Router theo sơ đồ như hình dưới đây:



### Các bước thực hiện:

- Cắm nguồn cho thiết bị GPON, đảm bảo rằng thiết bị GPON của bạn đang truy cập Internet bình thường.
- Nối dây mạng từ cổng LAN trên thiết bị GPON tới cổng WAN (cổng màu vàng) trên T6.
- Cắm nguồn cho TOTOLINK T6, chờ khoảng 2 phút để thiết bị khởi động xong hoàn toàn,
   mặc định 2 thiết bị đã được Mesh mà không cần cấu hình.



2.4.2. Gỡ bỏ chế độ Mesh mặc định, thêm thiết bị Mesh.



### Các bước thực hiện:

- Cắm nguồn cho thiết bị GPON, đảm bảo rằng thiết bị GPON của bạn đang truy cập Internet bình thường.
- Cắm nguồn cho các thiết bị TOTOLINK T6, chờ khoảng 2 phút để thiết bị khởi động xong hoàn toàn, đặt 2 thiết bị phụ cách thiết bị chính dưới 1m, nhấn giữ 1s nút T trên thiết bị chính sao cho đèn led nhấp nháy chuyển màu, thả tay và chờ các thiết bị hoàn thành hệ thống Mesh. (lưu ý không giữ nút T quá lâu sẽ chuyển thành thao tác reset)
- Nối dây mạng từ cổng LAN trên thiết bị GPON tới cổng WAN (cổng màu vàng) trên T6.



# **CHƯƠNG 3: TÍNH NĂNG TRÊN ROUTER**

Trong chương này, TOTOLINK sẽ giới thiệu cho người dùng tất cả các tính năng được tích hợp trên Router TOTOLINK T6 cũng như cách sử dụng các tính năng này. Các tính năng được sắp xếp theo dạng menu lớn hàng ngang.

# 3.1. GIỚI THIỆU



### I. Cài đặt nhanh

Được sử dụng để thiết lập cài đặt nhanh cho thiết bị, thông thường được sử dụng khi mới cắm vào thiết bị lần đầu tiên và thiết lập internet cho hệ thống mạng.

Mạng Mesh	Múi giờ	Internet	Wi-Fi	Đỗi mật khẩu	Tóm tắt 6
	G C	ợi ý: Đặt thiết bị vệ tỉnh gần với th hú ý: Hệ thống mạng Mesh chỉ hỗ	niết bị chính ở khoàng cách tối đa 5 trợ tối đa 2 thiết bị vệ tinh	1m	
		Thoát	Kế tiếp		

### II. Cơ bản

Những tính năng cơ bản và thông dụng nhất trên thiết bị.

TOTO LINK The Smartest Network Device				
Trang chù Mang Mesh Dinternet Treine Mang Khach	Trạng thải kết nốc DHCP Thời gian liết nốc ô ngày, ô gi	Da két nát (192.168.1.3) 6. 20 phút. 46 giðy 1989 1989 1989		••••
CoS thông minh	Bản phần mềm: Thời gian sử dụng: Tên SSID 2.46 Kiệnh 2.40 Mặc 2.40 Số tượng kết nối 2.46 Mặt shilu 2.46	Hệ tỉ V4.1.9cu.5027 6 ngày, 11 giớ, 49 phát, 1 giấy mongsphong 11 14.40.67.68.2F.F0 4 4 	hống - Wi-Fi Địa chi MAC Thời gian khói tạo Tán SSID 90 Kách 90 MAC 90 Số tương kết nếi 90 Mặt khẩu 90	14-40.67.68.2F.ED 2020-3-18.17.26.37 mongphong_6G Tur dding (157) 14-40.67.68.2F.EC 2 

### III. Nâng cao

Menu chứa toàn bộ cài đặt đầy đủ dành cho thiết bị.

E :	Trang chủ Mạng Mesh	😧 Hiều năng		-					-
000	Mạng Wi-Fi QoS thông minh	639 CPU	%	30%	Та	1 KB/s	1 КВ/s Tái lên		6 Số lương kết nổi
0	NAT	Mang		🗢 Wr.Fr	2.40Hz SGHz	LAN.		🖨 Hệ thống	
•	Công cụ	Trang thải kết nội: Thời gian kết nội Địa chỉ IP. Gateway: DNS chính: DNS phụ. MAC:	DHCP/DB & kdt nói 0 ngày, 0 giờ, 22 phủ 1 2 giấy 192.168.1.3 192.168.1.1 203.113.188.1 203.113.131.3 14.4D.67.68.2F.ED	SSID: Kěnh MAC Số lương kết nổi Mật khẩu	mongphong 11 14:4D:87:88:2F:F0 4	Địa chi IP: Máy chủ DHCP: MAC	192,168,7,1 Båt 14 4D.67,68,2F,EC	Săn phăm: Bản phản mềm: Thời gian sử dụng: Thời gian khỏi tạo:	18 V4 1 9cu 5027 6 ngày, 11 gió, 50 ph di, 17 giảy 2020-3-16 17:26:37

# IV. Mã QR, Đăng xuất, Khởi động lại, Chọn ngôn ngữ.

- Mã QR: chúng ta có thể dùng mã QR code này để đăng nhập vào thiết bị ở bất cứ đâu



# Mã QR



- Đăng xuất, Khởi động lại: Tính năng đăng xuất thiết bị và khởi động lại.
- Lựa chọn ngôn ngữ: Mặc định thiết bị sẽ chọn "tự động", nghĩa là sẽ chọn ngôn ngữ của trình duyệt đang đăng nhập trên thiết bị để hiển thị.





The Smartest Network Device

# 3.2. TÍNH NĂNG CHI TIẾT

### I. Cài đặt nhanh.

Mặc định, khi lần đầu tiên truy cập vào trang cài đặt của Router, người dùng sẽ nhìn thấy trang Cài đặt nhanh đầu tiên. Do đó, người dùng có thể thiết lập internet cho hệ thống mạng Mesh từ trang này. Sau khi đăng nhập vào thiết bị→Bấm **Kế tiếp** 

Mang Mesh	Múl giớ	Internet	Wi-Fi	Đổi mật khẩu	Tôm tất	
	Ge	n ý: Đất thiết <mark>bị vệ tinh gần với t</mark> ú ý: Hệ thống mạng Mesh chỉ hồ	iết bị chính ở khoảng cách tối đa trợ tối đa 2 thiết bị vệ tính	i fm		
		Thoát	Kế tiếp			

Lựa chọn múi giờ: lựa chọn đúng múi giờ để thiết bị hoạt động ổn định cũng như sau này sử dụng 1 số tính năng khác có liên quan. Chọn múi giờ **UTC+07:00** nếu đang ở Việt Nam**→Kế tiếp** 

Mạng Mesh	Múi giờ	Internet 3	Wi-Fi 4	Đỗi mật khẩu
	Múi giờ	(UTC+07:00) Thái Lan, Việt Nam, Nga		~
		Trở lại	Kế tiếp	

Thiết lập internet với các lựa chọn dành cho chế độ hoạt động trên cổng WAN. Mặc định thiết bị chọn **IP động** để cổng WAN nhận IP tự động từ modem nhà mạng→ bấm **Kế tiếp** 

The	Smartest Netw	LINK vork Device				
	Mạng	Mesh	Múi giờ	Internet		Wi-Fi 4
۲	IP động	Nếu ISP của bạn ch Sử dụng địa cl	ỉ cho phép truy cập Int hỉ MAC mặc định	ernet thông qua một địa c	hỉ MAC cụ thể thì bạn c	ần sao chép địa chỉ MAC.
0	IP tĩnh	Sao chép địa c	chỉ MAC của máy tính			
0	PPPoE	Địa chỉ MAC		14:4D:67:68:2F:ED		
0	PPTP					
0	L2TP					
				Trở lại	Tự động phát hiện	Kế tiếp

# Nhập tên mạng wifi và mật khẩu wifi muốn đặt→ bấm **Kế tiếp**

Mạng Mesh	Múi giờ		nternet	Wi-Fi
			Wi-Fi 2.4GHz	
	Т	ên SSID	mongphong	
	М	lật khẩu	•••••	
			Wi-Fi 5GHz	
	Т	ên SSID	mongphong_5G	
	Μ	lật khẩu	••••••	
			Trở lại K	ế tiếp

Chúng ta có thể đổi mật khẩu đăng nhập vào thiết bị ở phần này (lưu ý đây là mật khẩu dùng để đăng nhập vào trang quản lý của thiết bị, không phải mật khẩu wifi), nếu bạn không muốn thay đổi mật khẩu mặc định, hãy nhập "**admin**"→ bấm **Kế tiếp** 

The Smartest Network Device				
Mạng Mesh	Múi giờ	Internet	WI-Fi	Đổi mật khẩu
		Mật khẩu đăng nhập		
		Ο	Sử dụng mật khẩu không dây 2.4G	
		Trở lại	Kế tiếp	

Kiểm tra lại quá trình thiết lập 1 lần nữa→bấm Hoàn tất để kết thúc quá trình cài đặt

Múi .	jiờ Internet	WI-FI	Đổi mật khẩu
Kiểu kết nối: IP	động		
	Wi-Fi 2.4GHz		Wi-Fi 5GHz
Tên SSID:	mongphong	Tên SSID:	mongphong_5G
Mật khẩu:	······· @	Mật khẩu:	······· @
∟ Mật khẩu đăng <sub>**</sub> , nhập:	····· @		
	Trở lại	Hoàn tất	

# II. Cơ bản

Bảng tóm tắt những tính năng:

STT	Tính năng	Mô tả
1	Trang chủ	Hiển thị thông tin tổng quát



2	لیٹی Mạng Mesh	Quản lý thiết bị trong mạng Mesh
3	Internet	Thiết lập chế độ truy cập internet
4	(in the second s	Thông tin Wi-Fi trên mạng Mesh
5	Mạng khách	Thêm, chỉnh sửa mạng Wi-Fi Khách
6	QoS thông minh	Quản lý băng thông thông minh trong mạng Mesh

# 1. Trang chủ

Đăng nhập trang quản lý của thiết bị $\rightarrow$  click menu Cơ bản $\rightarrow$ Trang chủ. Đây là trang hiển thị thông tin tổng quát của thiết bị.



Thông tin được chia làm 2 mục gồm thông tin hiển thị trạng thái internet và các thiết lập Wi-Fi

### a. Thông tin trạng thái kết nối internet

Trạng thái kết nối: hiển thị trạng thái kết nối trên cổng WAN của thiết bị và địa chỉ IP mà thiết bị nhận được

Thời gian kết nối: Khoảng thời gian kết nối của cổng WAN

: Thể hiện tốc độ Download trên cổng WAN



: Thể hiện tốc độ Upload trên cổng WAN

: Dấu tích màu xanh thể hiện trạng thái cổng WAN đã được kết nối, tích chéo màu đỏ là trạng thái cổng WAN chưa được kết nối thành công.





LAN1 LAN2 WAN : Hiển thị trạng thái vật lý của các cổng, khi 1 cổng được cắm dây kết nối, nó sẽ hiển thị màu cam, màu trắng là cổng chưa được cắm vào.



: Hiển thị số lượng user đang kết nối với hệ thống Mesh

b. Hệ thống Wi-Fi

Bảng mô tả chi tiết:

STT	Thông tin	Mô tả
1	Bản phần mềm	Phiên bản firmware thiết bị đang sử dụng
2	Thời gian sử dụng	Thời gian sử dụng liên tục của thiết bị từ khi bắt đầu
3	Tên SSID 2.4G	Tên mạng Wi-Fi của sóng 2.4GHz
4	Kênh 2.4G	Kênh truyền Wi-Fi của sóng 2.4GHz
5	MAC 2.4G	Địa chỉ MAC của sóng 2.4GHz
6	Số lượng kết nối 2.4G	Số lượng người dùng đang kết nối tới sóng 2.4GHz
7	Mật khẩu 2.4G	Mật khẩu sóng Wi-Fi 2.4GHz
8	Địa chỉ MAC	Địa chỉ MAC của thiết bị T6
9	Thời gian khởi tạo	Ngày phát hành phiên bản Firmware
10	Tên SSID 5G	Tên mạng Wi-Fi của sóng 5GHz
11	Kênh 5G	Kênh truyền Wi-Fi của sóng 5GHz
12	MAC 5G	Địa chỉ MAC của sóng 5GHz



The Smartest Network Device

13	Số lượng kết nối 5G	Số lượng người dùng đang kết nối tới sóng 5GHz
14	Mật khẩu 5G	Mật khẩu sóng Wi-Fi 5GHz

### 2. Mang Mesh

Trang này dùng để quản lý và thiết lập hệ thống mạng Mesh. Người dùng có thể thêm, xóa các thiết bị Mesh phụ, đổi tên...

į				
chỉ IP	Địa chỉ MAC	Tín hiệu	Tên thiết bị	Hoạt động
68.7.201 F	4:28:53:19:A6:67	49%	T6-2	📝 Ngắt kết nối
	i <mark>5i</mark> chỉ IP 68.7.201 Fa	i <b>5i</b> chỉ IP Địa chỉ MAC 68.7.201 F4:28:53:19:A6:67	i <b>bi</b> <b>chỉ IP Địa chỉ MAC Tín hiệu</b> 68.7.201 F4:28:53:19:A6:67 49%	i <mark>Śi</mark> chỉ IP Địa chỉ MAC Tín hiệu Tên thiết bị 68.7.201 F4:28:53:19:A6:67 49% T6-2

Mạng Mesh: Bật hoặc Tắt tính năng mạng Mesh trên thiết bị

**Thêm thiết bị:** Nút nhấn dùng để thêm vào 1 thiết bị phụ khi muốn cài đặt thêm cho hệ thống Mesh (Lưu ý: Khi thêm, cần để thiết bị phụ cách thiết bị chính tối đa 1m)

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP của thiết bị Mesh phụ

Địa chỉ MAC: Địa chỉ Mac của thiết bị Mesh phụ

Tín hiệu: Hiển thị cường độ sóng kết nối Mesh giữa thiết bị phụ so với thiết bị chính

**Tên thiết bị**: Tên thiết bị Mesh phụ, bạn có thể đổi tên khi bạn có nhiều hơn 1 thiết bị phụ, để phân biệt và dễ dàng quản lý.

**Hoạt động:** Nút nhấn quản lý việc ngắt kết nối thiết bị Mesh phụ khỏi hệ thống mạng Mesh khi cần thiết.



#### 3. Internet

Trang này dùng để thiết lập việc sử dụng internet thông qua cổng WAN với các kiểu kết nối thông dụng bao gồm: **IP tĩnh, IP động, PPPoE, PPTP, L2TP** 

Thiết lập mạng		
Kiểu kết nối	IP động <u>Tự độn</u>	<u>ıg phát hiện</u>
Trạng thái kết nối	IP tĩnh IP động PPPoE	
MTU	PPTP L2TP (Khoản	J:576~1500)
Cách đặc biệt (TTL)		
DNS	Nhận DNS tự động	
	Sử dụng địa chỉ MAC mặc định	
	Sao chép địa chỉ MAC của máy tính	
Địa chỉ MAC	14:4D:67:68:2F:ED	
	Áp dụng	

### a. IP tĩnh

Đặt địa chỉ IP tĩnh cho cổng WAN, được sử dụng trong trường hợp cấu hình tùy chỉnh hoặc khách hàng có 1 đường truyền internet sử dụng IP tĩnh.

тото	LINK
The Smartest Ne	twork Device

Thiết lập mạng		
Kiểu kết nối	IP tĩnh 💌	<u>Tự động phát hiện</u>
Trạng thái kết nối	Đã kết nối	
Địa chỉ IP	192.168.1.10	
Mặt nạ mạng	255.255.255.0	
Gateway	192.168.1.11	
MTU	1500	(Khoảng:576~1500)
Cách đặc biệt (TTL)		
DNS	Thiết lập DNS thủ công 🔹	
DNS chính	203.113.188.1	
DNS phụ	203.113.131.3	(Không bắt buộc)
	<ul> <li>Sử dụng địa chỉ MAC mặc đ</li> <li>Sao chép địa chỉ MAC của n</li> </ul>	định máy tính
Địa chỉ MAC	14:4D:67:68:2F:ED	
	Áp dụng	

Trạng thái kết nối: Hiển thị trạng thái kết nối của cổng WAN

Địa chỉ IP: Đặt cố định cho cổng WAN

Mặt nạ mạng: Mặt nạ mạng cho cổng WAN

Gateway: Địa chỉ cổng ra trên WAN

MTU: Là kích thước gói dữ liệu lớn nhất, được đo bằng byte, có thể truyền tải qua một mạng

Cách đặc biệt (TTL): Kiểu kết nối đặc biệt, time-to-live của PPP

DNS: Địa chỉ IP tên miền trên cổng WAN



DNS chính: Địa chỉ IP tên miền chính trên cổng WAN

DNS phụ: Địa chỉ IP tên miền phụ trên cổng WAN

**Địa chỉ MAC**: Địa chỉ MAC cổng WAN, trong một số trường hợp đặc biệt, có thể sử dụng tính năng sao chép địa chỉ MAC của máy tính hoặc thay đổi địa chỉ MAC cổng WAN.

b. IP động

Chọn kiểu kết nối cổng WAN nhận IP động, cổng WAN sẽ tự động nhận địa chỉ IP từ 1 DHCP Server đang kết nối.

Thiết lập mạng	
Kiểu kết nối	IP động <u>Tự động phát hiện</u>
Trạng thái kết nối	Đã kết nối
MTU	(Khoảng:576~1500)
Cách đặc biệt (TTL)	
DNS	Nhận DNS tự động
Địa chỉ MAC	<ul> <li>Sử dụng địa chỉ MAC mặc định</li> <li>Sao chép địa chỉ MAC của máy tính</li> <li>14:4D:67:68:2F:ED</li> <li>Áp dụng</li> </ul>

Với mô hình ở Việt Nam, đây là lựa chọn dễ gặp nhất, dễ sử dụng nhất. Mặc định Router Mesh T6 cũng chọn kiểu kết nối là IP động, phù hợp sử dụng với hầu hết hệ thống internet với sơ đồ kết nối từ Modem Internet nhà mạng→Router Mesh T6→Truy cập internet

#### c. PPPoE

Chế độ quay số PPPoE được sử dụng khi T6 làm thay nhiệm vụ của Modem nhà mạng, quay số trực tiếp tới nhà mạng để kết nối Internet

The Smartest Network Device		
Thiết lập mạng		
Kiểu kết nối	PPPoE <u>Tự động phá</u>	<u>it hiện</u>
Trạng thái kết nối	Đã kết nối	
Tên người dùng	t008_gftth_hangnt865	
Mật khẩu		
Chế độ kết nối	Tự động	
Tên máy chủ		
Tên AC		
MTU	1492 (Khoảng:576~1	492)
Kích hoạt LCP		
Cách đặc biệt (TTL)		
DNS	Nhận DNS tự động	
Địa chỉ MAC	<ul> <li>Sử dụng địa chỉ MAC mặc định</li> <li>Sao chép địa chỉ MAC của máy tính</li> <li>14:4D:67:68:2F:ED</li> <li>Áp dụng</li> </ul>	

Tên người dùng: Thông số tên người dùng PPPoE (nhà mạng cung cấp trong hợp đồng)

Mật khẩu: Mật khẩu PPPoE ( nhà mạng cung cấp trong hợp đồng)

Chế độ kết nối: Chọn chế độ khi kết nối, thông thường chọn tự động để router tự quay số

Tên máy chủ: Tên máy chủ kết nối (thông số này thường để trống)

Tên AC: Thông số từ nhà mạng (Thường để trống)

Kích hoạt LCP: Giao thức điều khiển kết nối của PPP

DNS: Địa chỉ IP tên miền trên cổng WAN

**DNS chính**: Địa chỉ IP tên miền chính trên cổng WAN



DNS phụ: Địa chỉ IP tên miền phụ trên cổng WAN

**Địa chỉ MAC**: Địa chỉ MAC cổng WAN, trong một số trường hợp đặc biệt, có thể sử dụng tính năng sao chép địa chỉ MAC của máy tính hoặc thay đổi địa chỉ MAC cổng WAN.

### d. PPTP và L2TP

Đây là 2 kiểu kết nối không được sử dụng ở Việt Nam, xin phép được bỏ qua hướng dẫn này.

### 4. Wi-Fi

Trang này dùng để đổi tên và mật khẩu Wi-Fi cho thiết bị.

Thiết lập Wi-Fi		
	Wi-Fi 2.4GHz	
Tên SSID	mongphong	
Công tắc mã hóa		
Mật khẩu		
	Wi-Fi 5GHz	
Tên SSID	mongphong_5G	
Công tắc mã hóa		
Mật khẩu		
	Áp dụng	

Wi-Fi 2.4GHz: Đổi tên và mật khẩu cho sóng wifi 2.4GHz

Wi-Fi 5GHz: Đổi tên và mật khẩu cho sóng wifi 5GHz

### 5. Mạng khách



Trang này dùng để thiết lập thêm 1 mạng wifi dành riêng tùy mục đích sử dụng. Với mỗi băng tần bạn có thể thêm được 1 wifi mới.

Thiết lập mạng khách	
	Wi-Fi 2.4GHz
Wi-Fi	
Tên SSID	TOTOLINK_682FF0
Công tắc mã hóa	
Mật khẩu	•••••
	Cho phép truy cập mạng nội bộ
	Wi-Fi 5GHz
Wi-Fi	
Tên SSID	TOTOLINK_5G_682FEC
Công tắc mã hóa	
Mật khẩu	
	Cho phép truy cập mạng nội bộ
	Áp dụng

Tên SSID: Đặt tên cho mạng wifi mới

Công tắc mã hóa: Tắt/Mở việc đặt mật khẩu cho mạng wifi

**Cho phép truy cập mạng nội bộ**: Mặc định, khi chưa đánh dấu tích, các user đang dùng mạng wifi mới này sẽ không thể truy cập được vào mạng LAN nội bộ. Nếu cho phép, hãy tích chọn

6. QoS thông minh



Tính năng quản lý băng thông thông minh trên thiết bị Mesh. Khi chưa cấu hình thêm phần "Quy tắc QoS", nếu bạn sử dụng tính năng này với 1 giá trị băng thông nào đó, thì băng thông bạn đặt sẽ được mặc định chia đều cho tất cả các máy trong mạng.

Bật/ Tắt QoS 🔵		
Băng thông tải lên	100000	(Khoảng: 100~100000Kbps)
Băng thông tải xuống	100000	(Khoảng: 100~100000Kbps)
	Áp dụng	

Trong trường hợp áp dụng riêng cho cụ thể 1 máy nào đó, hãy sử dụng "Quy tắc QoS"

Băng thông tải lên	100000	(Khoảng: 100~100000Kbps)		
Băng thông tải xuống	100000	(Khoảng: 100~100000Kbps)		
	Áp dụng			
ic QoS	Áp dụng			
ic QoS	Áp dụng		•	Thêm 😑 🕽
ic QoS Địa chỉ IP	Áp dụng Tải lên tối đa	Tải xuống tối đa	Hoạt động	Thêm 😑 S Chọn 🗌

Bật/Tắt QoS: Nút bật tắt tính năng QoS thông minh

**Băng thông tải lên**: Thiết lập băng thông tải lên tổng cho đường truyền bạn đang sử dụng, tính bằng kbps

**Băng thông tải xuống**: Thiết lập băng thông tải xuống tổng cho đường truyền bạn đang sử dụng, tính bằng kbps

Quy tắc QoS: Thiết lập riêng băng thông cho người dùng trong mạng

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP người dùng muốn thiết lập băng thông

Tải lên tối đa: Băng thông tải lên tối đa mà người dùng đó được quyền sử dụng



The Smartest Network Device

Tải xuống tối đa: Băng thông tải xuống tối đa mà người dùng đó được quyền sử dụng

Hoạt động: Nút nhấn Thêm, Sửa, Xóa quy tắc QoS

### III. Nâng cao

Menu chứa toàn bộ cài đặt đầy đủ dành cho thiết bị, bao gồm nhiều tính năng sau:

STT	Tính năng	Mô tả
1	Trang chủ	Hiển thị thông tin tổng quát, tóm tắt
2	Mạng Mesh	Quản lý thiết bị trong mạng Mesh
3	Mạng	Thiết lập chế độ truy cập internet
4	Wi-Fi	Thông tin Wi-Fi trên mạng Mesh
5	QoS thông minh	Quản lý băng thông thông minh trong mạng Mesh
6	Bảo mật	Thiết lập tính năng quản lý bảo mật thiết bị
7	NAT	Thiết lập cổng chuyển tiếp (Port Forwarding) và VPN Passthrough
8	Công cụ	Các cài đặt dành cho hệ thống

### 1. Trang chủ

Hiển thị các thông tin tổng quan trên thiết bị bao gồm thông tin phần cứng, mạng, LAN, Wi-Fi, Hệ thống.



a. Hiệu năng





## b. Mạng

Hiển thị các thông tin kết nối trên cổng WAN (mô tả với kiểu kết nối cổng WAN đang là DHCP/IP động)

🌐 Mạng	
Trạng thái kết nối:	DHCP/Đã kết nối
Thời gian kết nối:	0 ngày, 2 giờ, 20 phú t, 19 giây
Địa chỉ IP:	192.168.1.3
Gateway:	192.168.1.1
DNS chính:	203.113.188.1
DNS phụ:	203.113.131.3
MAC:	14:4D:67:68:2F:ED



The Smartest Network Device

**Trạng thái kết nối**: hiển thị trạng thái kết nối trên cổng WAN của thiết bị và địa chỉ IP mà thiết bị nhận được

Thời gian kết nối: Khoảng thời gian kết nối của cổng WAN

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP cổng WAN

Gateway: Địa chỉ IP của thiết bị đang cấp IP cho cổng WAN

**DNS chính**: Địa chỉ DNS chính

**DNS phụ**: Địa chỉ DNS phụ

MAC: Địa chỉ MAC của cổng WAN

c. Wi-Fi

Thông tin về WiFi mà mạng đang dùng.

2.4GHz 5GHz	ጽ Wi-Fi	2.4GHz 5GHz
mongphong	SSID:	mongphong_5G
11	Kênh:	Tự động (157)
14:4D:67:68:2F:F0	MAC:	14:4D:67:68:2F:EC
5	Số lượng kết nối:	2
******	Mật khẩu:	******* 💿
	2.4GHz 5GHz mongphong 11 14:4D:67:68:2F:F0 5 *******	2.4GHz       5GHz       SSID:         mongphong       SSID:         11       Kênh:         14:4D:67:68:2F:F0       MAC:         5       Số lượng kết nối:         ********       Mật khẩu:

**SSID**: Tên mạng wifi đang dùng

Kênh: Kênh truyền wifi đang sử dụng

MAC: Địa chỉ MAC của wifi 2.4GHz và 5GHz



Số lượng kết nối: Số người dùng đang kết nối wifi tới thiết bị

**Mật khẩu**: Mật khẩu wifi đang đặt, người dùng có thể nhấn vào biểu tượng "con mắt" để xem nhanh mật khẩu đã đặt.

d. LAN

Thông tin cổng LAN của thiết bị:

C LAN	
Địa chỉ IP:	192.168.7.1
Máy chủ DHCP:	Bật
MAC:	14:4D:67:68:2F:EC

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP LAN (địa chỉ đăng nhập vào thiết bị)

Máy chủ DHCP: Trạng thái máy chủ DHCP

MAC: Địa chỉ MAC của thiết bị.

e. Hệ thống

Hiển thị thông tin liên quan tới tham số hệ thống.



# 🙀 Hệ thống

Sản phẩm:	Т6
Bản phần mềm:	V4.1.9cu.5027
Thời gian sử dụng:	7 ngày, 14 giờ, 0 phú t, 35 giây
Thời gian khởi tạo:	2020-3-18 17:26:37

### 2. Mang Mesh

a. Mạng Mesh

Mạng l Th	Mesh <b>e</b> m thiết bị				
Thiết ID	<b>bị kết nối</b> Địa chỉ IP	Địa chỉ MAC	Tín hiệu	Tên thiết bị	Hoạt động
1	192.168.7.201	F4:28:53:19:A6:67	49%	T6-2	📝 Ngắt kết nối

Mạng Mesh: Bật hoặc Tắt tính năng mạng Mesh trên thiết bị

**Thêm thiết bị**: Nút nhấn dùng để thêm vào 1 thiết bị phụ khi muốn cài đặt thêm cho hệ thống Mesh (Lưu ý: Khi thêm, cần để thiết bị phụ cách thiết bị chính tối đa 1m)

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP của thiết bị Mesh phụ

Địa chỉ MAC: Địa chỉ Mac của thiết bị Mesh phụ

Tín hiệu: Hiển thị cường độ sóng kết nối Mesh giữa thiết bị phụ so với thiết bị chính



**Tên thiết bị**: Tên thiết bị Mesh phụ, bạn có thể đổi tên khi bạn có nhiều hơn 1 thiết bị phụ, để phân biệt và dễ dàng quản lý.

**Hoạt động**: Nút nhấn quản lý việc ngắt kết nối thiết bị Mesh phụ khỏi hệ thống mạng Mesh khi cần thiết.

### b. Sơ đồ mạng Mesh

Thông kê danh sách, sơ đồ kết nối chi tiết trọng mạng Mesh

Mạng Mesh	Sơ đồ r	nạng Mesh	Roaming K	ết nối Mesh mặc	định			
Danh sácl	h Mesh v	ệ tinh						
Địa ch	ỉ MAC	Chế độ	Gửi dữ liệu (khur	ng) Nhận dũ	liệu (khung)	Tốc độ gởi(Mbps)	Tín hiệu	Ngày hạn(s)
f4:28:53:	19:a6:67	A+N+AC	923982	29	86634	780	50%	3
Bảng thôn	ng tin Mes	sh						
	Các nút Mesh		Hop tiếp theo Bật porta		al Số liệu	Số liệu Bước nhảy		
	My-self			yes				
f4	f4:28:53:19:a6:67		f4:28:53:	19:a6:67	a6:67 yes 100		1	
Danh sácl	h Portal							
				Địa chỉ N	IAC			
	14:4d:67:68:2f:ec							
	64.00-50.400.57							

### \* Danh sách Mesh vệ tinh: Liệt kê các thiết bị Mesh phụ có trong hệ thống

- Địa chỉ MAC: Địa chỉ MAC của thiết bị Mesh phụ
- Chế độ: Chuẩn wifi thiết bị Mesh phụ đang dùng
- Khung gửi dữ liệu-nhận dữ liệu: Dữ liệu khung giữa thiết bị mesh phụ và chính
- Tốc độ gởi: Tốc độ gửi dữ liệu giữa mesh phụ và chính
- Tín hiệu: Cường độ tín hiệu kết nối giữa mesh phụ và chính
- ✤ Bảng thông tin Mesh
- Các nút Mesh: Liệt kê toàn bộ thông tin thiết bị Mesh chính và mesh phụ trọng mạng
- Hop tiếp theo: Thiết bị Mesh phụ kế tiếp đang kết nối Mesh với nút Mesh trước nó
- Bật Portal: Cổng Portal được bật



- \* Danh sách Portal: Liệt kê danh sách địa chỉ MAC các thiết bị Mesh mở Portal
- c. Roaming

Bật/Tắt tính năng roaming

Mạng Mesh	Sơ đồ mạng Me	esh Roami	ing Kết nối Mesh mặc định	
	Bật/Tắt Roaming			

d. Kết nối Mesh mặc định

Mặc định mỗi sản phẩm T6 bản thương mại được Mesh sẵn, khi cắm nguồn sẽ tự động Mesh với nhau, với 1 thiết bị chính và 1 thiết bị phụ.

Mạng Mesh	Sơ đồ mạng Mesh	Roaming	Kết nổi Mesh mặc định		
1761 6		+1 1			0
Ket no	l Wesh mạc	ainn			
Tính năng Mi thông tin truy	ESH săn khi xuất xưởng cập internet bên cạnh c	g nhâm hạn ch 3ó với tính năr	sê tính rưởm rà trong quá trình thiê ng này khi bạn reset thiết bị vẫn đu	t lập kết nổi MESH. Bộ thiết bị MESH sẽ tự động MESH y trí kết nổi MESH sẫn có.	H sau khi bật nguồn. Người dùng chỉ cần cấu hình
Gỡ bố toà	n bộ kết nổi Mesh mặc (	dinh			
Danh sách	thiết bị vệ tinh đã Mes	sh mặc định			1
	STI		Địa chi MAC	Trang that	
			Không có dữ liệu		
<u>`</u>					

Khi nào thì cần xóa ghép nối mặc định? Là khi bạn muốn dùng thêm 1 hoặc 2 thiết bị Mesh phụ để kết nối với 2 thiết bị mặc định sẵn có này.



- 3. Mạng
- a. Internet

Trang này dùng để thiết lập việc sử dụng internet thông qua cổng WAN với các kiểu kết nối thông dụng bao gồm: IP tĩnh, IP động, PPPoE, PPTP, L2TP

Thiết lập mạng		
Kiểu kết nối	IP động 🗸	<u>Tự động phát hiện</u>
Trạng thái kết nối	IP tĩnh IP động PPPoE	
MTU	PPTP L2TP	(Khoảng:576~1500)
Cách đặc biệt (TTL)		
DNS	Nhận DNS tự động	
	<ul> <li>Sử dụng địa chỉ MAC mặc</li> <li>Sao chép địa chỉ MAC của</li> </ul>	định máy tính
Địa chỉ MAC	14:4D:67:68:2F:ED	
	Áp dụng	

#### IP tĩnh

Đặt địa chỉ IP tĩnh cho cổng WAN, được sử dụng trong trường hợp cấu hình tùy chỉnh hoặc khách hàng có 1 đường truyền internet sử dụng IP tĩnh.

тото	LINK
The Smartest Ne	twork Device

Thiết lập mạng		
Kiểu kết nối	IP tĩnh 💌	<u>Tự động phát hiện</u>
Trạng thái kết nối	Đã kết nối	
Địa chỉ IP	192.168.1.10	
Mặt nạ mạng	255.255.255.0	
Gateway	192.168.1.11	
MTU	1500	(Khoảng:576~1500)
Cách đặc biệt (TTL)		
DNS	Thiết lập DNS thủ công 🛛 🗸	
DNS chính	203.113.188.1	
DNS phụ	203.113.131.3	(Không bắt buộc)
	<ul> <li>Sử dụng địa chỉ MAC mặc đ</li> <li>Sao chép địa chỉ MAC của n</li> </ul>	lịnh náy tính
Địa chỉ MAC	14:4D:67:68:2F:ED	
	Áp dụng	

Trạng thái kết nối: Hiển thị trạng thái kết nối của cổng WAN

Địa chỉ IP: Đặt cố định cho cổng WAN

Mặt nạ mạng: Mặt nạ mạng cho cổng WAN

Gateway: Địa chỉ cổng ra trên WAN

MTU: Là kích thước gói dữ liệu lớn nhất, được đo bằng byte, có thể truyền tải qua một mạng

Cách đặc biệt (TTL): Kiểu kết nối đặc biệt.

DNS: Địa chỉ IP tên miền trên cổng WAN



DNS chính: Địa chỉ IP tên miền chính trên cổng WAN

DNS phụ: Địa chỉ IP tên miền phụ trên cổng WAN

**Địa chỉ MAC**: Địa chỉ MAC cổng WAN, trong một số trường hợp đặc biệt, có thể sử dụng tính năng sao chép địa chỉ MAC của máy tính hoặc thay đổi địa chỉ MAC cổng WAN.

### IP động

Chọn kiểu kết nối cổng WAN nhận IP động, cổng WAN sẽ tự động nhận địa chỉ IP từ 1 DHCP Server đang kết nối.

Thiết lập mạng	
Kiểu kết nối	IP động Y Tự động phát hiện
Trạng thái kết nối	Đã kết nối
MTU	(Khoảng:576~1500)
Cách đặc biệt (TTL)	
DNS	Nhận DNS tự động
Địa chỉ MAC	<ul> <li>Sử dụng địa chỉ MAC mặc định</li> <li>Sao chép địa chỉ MAC của máy tính</li> <li>14:4D:67:68:2F:ED</li> <li>Áp dụng</li> </ul>

Với mô hình ở Việt Nam, đây là lựa chọn dễ gặp nhất, dễ sử dụng nhất. Mặc định Router Mesh T6 cũng chọn kiểu kết nối là IP động, phù hợp sử dụng với hầu hết hệ thống internet với sơ đồ kết nối từ Modem Internet nhà mạng→Router Mesh T6→Truy cập internet

### PPPoE

Chế độ quay số PPPoE được sử dụng khi T6 làm thay nhiệm vụ của Modem nhà mạng, quay số trực tiếp tới nhà mạng để kết nối Internet

The Smartest Network Device	
Thiết lập mạng	
Kiểu kết nối	PPPoE <u>Tự động phát hiện</u>
Trạng thái kết nối	Đã kết nối
Tên người dùng	t008_gftth_hangnt865
Mật khẩu	
Chế độ kết nối	Tự động
Tên máy chủ	
Tên AC	
MTU	(Khoảng:576~1492)
Kích hoạt LCP	
Cách đặc biệt (TTL)	
DNS	Nhận DNS tự động
Địa chỉ MAC	<ul> <li>Sử dụng địa chỉ MAC mặc định</li> <li>Sao chép địa chỉ MAC của máy tính</li> <li>14:4D:67:68:2F:ED</li> </ul>
	Áp dụng

Tên người dùng: Thông số tên người dùng PPPoE (nhà mạng cung cấp trong hợp đồng)

Mật khẩu: Mật khẩu PPPoE ( nhà mạng cung cấp trong hợp đồng)

Chế độ kết nối: Chọn chế độ khi kết nối, thông thường chọn tự động để router tự quay số

Tên máy chủ: Tên máy chủ kết nối (thông số này thường để trống)

Tên AC: Thông số từ nhà mạng (Thường để trống)

Kích hoạt LCP: Giao thức điều khiển kết nối của PPP.

DNS: Địa chỉ IP tên miền trên cổng WAN

**DNS chính**: Địa chỉ IP tên miền chính trên cổng WAN



DNS phụ: Địa chỉ IP tên miền phụ trên cổng WAN

**Địa chỉ MAC**: Địa chỉ MAC cổng WAN, trong một số trường hợp đặc biệt, có thể sử dụng tính năng sao chép địa chỉ MAC của máy tính hoặc thay đổi địa chỉ MAC cổng WAN.

### ✤ PPTP và L2TP

Đây là 2 kiểu kết nối không được sử dụng ở Việt Nam, xin phép được bỏ qua hướng dẫn này.

### b. LAN

Trang này dùng để thiết lập LAN trên thiết bị

Internet LAN Ràng buộ	c IP/MAC DDNS IPTV
Địa chỉ IP	192.168.7.1
Mặt nạ mạng	255.255.255.0
Kích hoạt máy chủ DHCP	
Địa chỉ IP bắt đầu DHCP	192.168.7.2
Địa chỉ IP kết thúc DHCP	192.168.7.254
Thời gian cấp phát DHCP	2 giờ
	Áp dụng

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP LAN của thiết bị (cũng là địa chỉ để đăng nhập vào thiết bị)

Mặt nạ mạng: mặt nạ mạng con

Kích hoạt máy chủ DHCP: Nút bật tắt DHCP

Địa chỉ bắt đầu DHCP: Địa chỉ IP đầu tiên mà thiết bị sẽ cấp phát

Địa chỉ kết thúc DHCP: Địa chỉ IP kết thúc của dải cấp phát



Thời gian cấp phát DHCP: Khoảng thời gian thiết bị sẽ cấp lại địa chỉ IP cho client

### c. Ràng buộc IP/MAC

Tính năng cho phép chỉ định các thiết bị trong mạng nhận 1 địa chỉ IP cố định không đổi. Nghĩa là muốn 1 thiết bị nào đó chỉ nhận được 1 địa chỉ IP cho người quản lý chỉ định.

Internet	LAN	Ràng buộc IP/MAC	DDNS	IPTV			
Dàng	buŝe ID/M						
Rang	DUỌC IP/IVI	AC					
Liên k	kết ARP						
						🕂 Thêm	🗕 Xóa
	Mô tả		Địa chỉ MA	С	Địa chỉ IP	Hoạt động	Chọn 🔲
					Q	<b>.</b>	
	mesh sla	ve 1	4:4D:67:68:1	D:84	192.168.7.200	2 🗊	0
	mesh sla	ve F	4:28:53:19:A	6:67	192.168.7.201	2	0
	mesh sla	ve F	4:28:53:DC:7	'B:48	192.168.7.202	2 🗊	

Ràng buộc IP/MAC: Nút bật tắt tính năng

Liên kết ARP: Nút bật tắt tính năng ARP Binding, phân giải địa chỉ IP/MAC

Mô tả: Diễn giải thiết bị cần sử dụng tính năng này

Địa chỉ MAC: Địa chỉ MAC của thiết bị cần sử dụng tính năng này

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP của thiết bị cần sử dụng tính năng này

d. DDNS

Là tính năng chuyển đổi Domain Name( tên miền) sang dạng địa chỉ IP, với IP là địa chỉ IP WAN trên router đang hoạt động. Khi đó nếu địa chỉ IP WAN trên router có thay đổi, DDNS sẽ tự động cập nhật sang địa chỉ IP mới giúp chúng ta từ ngoài internet có thể truy cập vào router cũng như các dịch vụ bên trong nó.

The Smartest Network Device	
Internet LAN Ràng bu	ộc IP/MAC DDNS IPTV
Bạt/Tat DDNS	
Nhà cung cấp dịch vụ	www.3322.org Diang ký
Tên miền	No-IP www.3322.org
Tên người dùng	
Mật khẩu	
Trạng thái kết nối DDNS	Cập nhật DDNS thất bại
Thông tin kết nối DDNS	Tên miền gắn với IP là0.0.0.0
	Áp dụng

Bật/Tắt DDNS: Nút bật tắt

Nhà cung cấp dịch vụ: Hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ phân giải tên miền

Tên miền: Tên miền đã đăng ký với nhà cung cấp

Tên người dùng: Tên người dùng đã đăng ký với nhà cung cấp

Mật khẩu: Mật khẩu đi kèm với tên người dùng đã đăng ký

Trạng thái kết nối DDNS: Hiển thị trạng thái kết nối giữa thiết bị và nhà cung cấp tên miền

Thông tin kết nối DDNS: Cập nhật thông số giữa tên miền và địa chỉ IP đã khai báo

e. IPTV

Trang này được sử dụng để cấu hình hoạt động dịch vụ IPTV (Truyền hình Internet) của các nhà mạng tại Việt Nam.



Đối với dịch vụ IPTV tại Việt Nam, mỗi nhà cung cấp mạng sẽ chạy trên mỗi hạ tầng mạng khác nhau, lấy tiêu biểu là 3 nhà mạng lớn FPT, Viettel, VNPT.

### Nhà mạng FPT

Dịch vụ IPTV của FPT không yêu cầu tính năng chia VLAN trên router nên ở chế độ mặc định, router TOTOLINK T6 hoạt động tốt dịch vụ IPTV của FPT mà không cần cấu hình.

### Nhà mạng Viettel và VNPT

Dịch vụ IPTV của 2 nhà mạng này yêu cầu router phải có chức năng chia VLAN nên việc cài đặt như sau. Bấm Bật dịch vụ IPTV

Internet	LAN	Ràng buộ	c IP/MAC	DDNS	IPTV			
	IG	GMP proxy						
	IGMP	Snooping						
	Phiên	bản IGMP	V3		~			
	Bậ	t/Tắt IPTV						
		Chế độ	User Def	ne	~			
	8	02.1Q Tag						
	Interne	t VLAN ID	35			Ưu tiên VLAN Internet	0	~
	IP-Phone	e VLAN ID	20			Ưu tiên VLAN IP-Phone	0	~
	IPT\	/ VLAN ID	2502			Ưu tiên IPTV VLAN	1	~
		LAN 1	Internet		~	LAN 2	IPTV	~
			Áp c	lụng				

Các thông số cần lưu ý và cài đặt gồm:

Chế độ: chọn User Define

Internet VLAN ID: Thông số VLAN này do nhà mạng cung cấp

IPTV VLAN ID: Thông số VLAN này do nhà mạng cung cấp



LAN4: Nếu bạn muốn dùng cổng LAN này để chạy riêng dịch vụ IPTV

802.1Q Tag: Bạn nhớ tích chọn cho mục này.

### 4. Wi-Fi

a. Cơ bản

Trang này dùng để đổi tên và mật khẩu Wi-Fi cho thiết bị trên 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz

Cơ bản Mạng khách	
<b>2.4GHz</b> 5G	BHz
Tên SSID	mongphong
Công tắc mã hóa	
Mật khẩu	•••••
Quốc gia/ Khu vực	Hoa Kỳ
Độ rộng băng tần	20M
Kênh truyền	11
	Áp dụng

### \* 2.4GHz

Tên SSID: Đặt, chỉnh sửa tên mạng wifi

Công tắc mã hóa: Bật/Tắt việc đặt mật khẩu wifi

Quốc gia/Khu vực: Lựa chọn khu vực bạn đang sử dụng



The Smartest Network Device

Độ rộng băng tần: Độ rộng băng tần wifi

Kênh truyền: Kênh truyền wifi thiết bị đang phát ở băng tần 2.4GHz

### ✤ 5GHz

Tên SSID: Đặt, chỉnh sửa tên mạng wifi

Công tắc mã hóa: Bật/Tắt việc đặt mật khẩu wifi

Quốc gia/Khu vực: Lựa chọn khu vực bạn đang sử dụng

Độ rộng băng tần: Độ rộng băng tần wifi

Kênh truyền: Kênh truyền wifi thiết bị đang phát ở băng tần 5GHz

b. Mạng khách

Trang này dùng để thiết lập thêm 1 mạng wifi dành riêng tùy mục đích sử dụng. Với mỗi băng tần bạn có thể thêm được 1 wifi mới.

Thiết lập mạng khách	
	Wi-Fi 2.4GHz
Wi-Fi	
Tên SSID	TOTOLINK_682FF0
Công tắc mã hóa	
Mật khẩu	
	Cho phép truy cập mạng nội bộ
	Wi-Fi 5GHz
Wi-Fi	
Tên SSID	TOTOLINK_5G_682FEC
Công tắc mã hóa	
Mật khẩu	
	Cho phép truy cập mạng nội bộ
	Áp dụng



Tên SSID: Đặt tên cho mạng wifi mới

Công tắc mã hóa: Tắt/Mở việc đặt mật khẩu cho mạng wifi

**Cho phép truy cập mạng nội bộ**: Mặc định, khi chưa đánh dấu tích, các user đang dùng mạng wifi mới này sẽ không thể truy cập được vào mạng LAN nội bộ. Nếu cho phép, hãy tích chọn

### 5. QoS thông minh

Tính năng quản lý băng thông thông minh trên thiết bị Mesh. Khi chưa cấu hình thêm phần "Quy tắc QoS", nếu bạn sử dụng tính năng này với 1 giá trị băng thông nào đó, thì băng thông bạn đặt sẽ được mặc định chia đều cho tất cả các máy trong mạng.

Bật/ Tắt QoS 🔵		
Băng thông tải lên	100000	(Khoảng: 100~100000Kbps)
Băng thông tải xuống	100000	(Khoảng: 100~100000Kbps)
	Áp dụng	

Trong trường hợp áp dụng riêng cho cụ thể 1 máy nào đó, hãy sử dụng "Quy tắc QoS"

Băng thông tải lên	100000	(Khoảng: 100~100000Kbps)		
Băng thông tải xuống	100000	(Khoảng: 100~100000Kbps)		
	Áp dụng			
ic QoS	Áp dụng		Ð	Thêm
ic QoS Địa chỉ IP	Áp dụng Tải lên tối đa	Tải xuống tối đa	<b>H</b> oạt động	Thêm 😑 ) Chọn 🗌

Bật/Tắt QoS: Nút bật tắt tính năng QoS thông minh



**Băng thông tải lên**: Thiết lập băng thông tải lên tổng cho đường truyền bạn đang sử dụng, tính bằng kbps

**Băng thông tải xuống**: Thiết lập băng thông tải xuống tổng cho đường truyền bạn đang sử dụng, tính bằng kbps

Quy tắc QoS: Thiết lập riêng băng thông cho người dùng trong mạng

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP người dùng muốn thiết lập băng thông

Tải lên tối đa: Băng thông tải lên tối đa mà người dùng đó được quyền sử dụng

Tải xuống tối đa: Băng thông tải xuống tối đa mà người dùng đó được quyền sử dụng

Hoạt động: Nút nhấn Thêm, Sửa, Xóa quy tắc QoS

- 6. Bảo mật
- a. Bộ lọc IP/Cổng

Tính năng lọc, quản lý, cho phép, cấm thiết bị trong mạng LAN truy cập bằng IP/Port. Những thiết bị nằm trong danh sách này sẽ không có quyền truy cập đối với cổng chỉ định được khai báo trong "phạm vi cổng".

lọc IP/Cổng	Bộ lọc MAC	Bộ lọc URL				
Bộ lọc IP/Cổng						
					•	hêm 😑 Xóa
Mô tả	Giao	thức	Địa chỉ IP	Phạm vi cổng	Hoạt động	Chọn 🗌
Cam mav1	Tất	cả	192.168.7.222	22-120	2	

Mô tả: Ghi chú cho máy cần áp dụng

Giao thức: Giao thức UDP hay TCP

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP máy cần áp dụng quy tắc cấm

**Phạm vi cổng**: Phạm vi cổng mà thiết thị sẽ không thể dùng

b. Bộ lọc MAC



Tính năng cấm các thiết bị truy cập wifi tới router bằng địa chỉ MAC

Bộ lọc IP/Cổng	Bộ lọc MAC	Bộ lọc URL			
Bộ lọc MAC					
				•	hêm 😑 Xóa
	Mô tả		Địa chỉ MAC	Hoạt động	Chọn 🗌
can	n hang xom		14:4D:67:68:2D:F1	<b>E</b> .	
			Không có dữ liệu		

c. Bộ lọc URL

Tính năng này cấm những thiết bị trong mạng LAN truy cập tới các đường link, Tên miền ngoài internet. Điều này giúp ích cho quản trị viên, phụ huynh kiểm soát việc truy cập tới những website không tin cậy.

	🕂 Thêm 😑 Xóa
Hoạt động	Chọn
2 🗊	
	Hoạt động

Từ khóa URL: nhập tên miền muốn cấm

#### 7. NAT

a. Cổng chuyển tiếp

Là quá trình chuyển tiếp một port cụ thể từ mạng này đến mạng khác, cho phép người dùng bên ngoài có thể truy cập vào mạng bên trong bằng cách sử dụng port đó từ bên ngoài thông qua bộ định tuyến (đã mở NAT -Network Address Translation). Port Forwarding (Cổng chuyển tiếp)



được sử dụng rộng rãi, đặc biệt là các văn phòng, trường học và gia đình có nhiều máy tính kết nối Internet.

) DMZ	Cho tín hiệu VPN đi	qua			
tiếp				🛟 Thê	m 😑 Xóa
Giao thức	Địa chỉ IP	Cổng bên trong	Cổng bên ngoài	Hoạt động	Chọn
Tất cả	192.168.7.1	8080	8080	2	0
	DMZ DMZ DMZ Giao thức Tất cả	DMZ       Cho tín hiệu VPN đi         tiếp       Image: Cho tín hiệu VPN đi         Giao thức       Địa chỉ IP         Tất cả       192.168.7.1	DMZ       Cho tín hiệu VPN đi qua         tiếp       Image: Cho tín hiệu VPN đi qua         Giao thức       Địa chỉ IP       Cổng bên trong         Tất cả       192.168.7.1       8080	DMZ       Cho tín hiệu VPN đi qua         tiếp       Image: Coloradia strategy st	DMZ       Cho tín hiệu VPN đi qua         tiếp       Image: Cho tín hiệu VPN đi qua         tiếp       Image: Cho tín hiệu VPN đi qua         Giao thức       Địa chỉ IP         Cổng bên trong       Cổng bên ngoài         Tát cả       192.168.7.1         8080       Image: Cho tín hiệu VPN đi qua

Cổng chuyển tiếp: Bật hoặc tắt tính năng

Mô tả: Nhập tên gọi nhớ cho thiết bị cần chuyển tiếp cổng

**Giao thức**: Giao thức mạng sử dụng việc chuyển tiếp cổng, có thể chọn TCP, UDP hoặc TCP+UDP

Địa chỉ IP: Địa chỉ IP máy thiết bị sẽ được chuyển tiếp cổng, bấm Scan để chọn thiết bị đó.

Cổng bên trong: "số" cổng bên trong mạng nội bộ sử dụng và cho phép chuyển tiếp

Cổng bên ngoài: "số" Cổng bên ngoài internet sử dụng dịch vụ

### b. DMZ

Là tính năng mở hết tất cả các cổng, cho phép chuyển tiếp tất cả các cổng đối với 1 máy chủ hoặc thiết bị nào đó trong mạng LAN

TOTO LINK The Smartest Network Device	
Cổng chuyển tiếp DMZ	Cho tín hiệu VPN đi qua
Bật/Tắt DMZ	
Địa chỉ IP máy chủ	192.168.7.11
	IP máy tính hiện thời: 192.168.7.11
	Áp dụng

### Bật/Tắt DMZ: Nút bật tắt tính năng

Địa chỉ IP Máy chủ: Địa chỉ IP máy cần mở tất cả cổng

c. Cho tín hiệu VPN đi qua

Là tính năng cho phép các giao thức VPN đi qua router. Được sử dụng khi bạn muốn quay VPN từ nhà (hoặc nơi nào đó có internet) tới văn phòng (VPN server) thì thiết bị từ nhà cần hỗ trợ VPN Passthrough để quá trình quay VPN diễn ra thành công.

Cổng chuyển tiếp	DMZ	Cho tín hiệu VPN đi qua
Truy cập Ping	trên mạng WAN	
Cho tín hiệu L2	₽ đi qua	
Cho tín hiệu PF	PTP đi qua	
Cho tín hiệu IPS	Sec đi qua	
		Áp dụng



**Truy cập Ping trên mạng WAN**: Disable (không cho phép) hoặc Enable (Cho phép) các thiết bị từ bên ngoài internet ping tới cổng WAN của thiết bị.

**Cho tín hiệu L2TP đi qua**: Disable (không cho phép) hoặc Enable (Cho phép) giao thức L2TP của VPN đi qua

**Cho tín hiệu PPTP đi qua**: Disable (không cho phép) hoặc Enable (Cho phép) giao thức PPTP của VPN đi qua

**Cho tín hiệu IPSec đi qua**: Disable (không cho phép) hoặc Enable (Cho phép) giao thức IPSec của VPN đi qua

- 8. Công cụ
- a. Đổi mật khẩu

Tính năng đổi mật khẩu quản trị cho router.

Đổi mật khẩu	Cài đặt thời giar	n UPnP	Lịch biểu	Hệ thống	Nâng cấp	Nhật ký hệ thống
Mậ	it khẩu hiện tại					
	Mật khẩu mới					
Xác r	nhận mật khẩu					
		Áp dụng				

b. Cài đặt thời gian

Trang này thiết lập và cài đặt thời gian cho router. Để cài đặt được các tính năng như Wireless Schedule (Lập lịch tắt mở wifi), Reboot Schedule(Lập lịch khởi động router) chúng ta phải chỉnh thời gian của router sao cho chính xác với thời gian hiện hành.

TOTO LINK The Smartest Network Device									
Đổi mật khẩu Cài đặt thời gia	an UPnP	Lịch biểu	Hệ thống	Nâng cấp	Nhật ký hệ thống				
Thời gian hiện tại	2020-4-4 03:	59:02	Sao chép	<u>thời gian của n</u>	<u>náy tính</u>				
Múi giờ	(UTC+07:00	) Thái Lan, Việt	Nam, Nga		~				
	V Tự đ	lồng bộ							
Máy chủ NTP 1	pool.ntp.org								
Máy chủ NTP 2	cn.pool.ntp.or	rg							
Máy chủ NTP 3	europe.pool.r	ntp.org							
	Áp dụn	g							

Thời gian hiện tại: hiển thị thời gian hiện tại của router đang chạy

**Sao chép thời gian của máy tính**: Sao chép thời gian của router đồng bộ với thiết bị đang đăng nhập

Múi giờ: Chọn múi giờ phù hợp với vị trí địa lý đang dùng

Tự đồng bộ: Cập nhật tự động thời gian với các Time Server bên ngoài internet.

c. UpnP

UPnP (Universal Plug and Play) là một giao thức mạng giúp các thiết bị với khả năng kết nối mạng trong gia đình có khả năng nhận ra nhau và truy cập một số dịch vụ (services) nhất định của nhau, bất kể thiết bị đó thuộc chủng loại nào hoặc chạy hệ điều hành gì. Được xây dựng dựa trên các nền tảng thông dụng nhất của Internet như TCP/IP, HTTP, XML, các thiết bị có UPnP sẽ tự động tìm thấy nhau trong mạng khi chức năng UPnP đang hoạt động mà không đòi hỏi nhiều thao tác cấu hình, tiết kiệm nhiều công sức cho người sử dụng. Ứng dụng thường gặp nhất của UPnP là stream dữ liệu media (nhạc, phim) giữa các thiết bị trong mạng và gửi tín hiệu điều khiển giữa các thiết bị này.

TOTO LINK The Smartest Network Device										
Đổi mật khẩu	Cài đặt thời giar	UPnP	Lịch biểu	Hệ thống	Nâng cấp	Nhật ký hệ	thống			
UPnP										
ID	Giao thức	Địa chỉ IP	Cổng b	ên ngoài	Cổng bê	n trong	Trạng thái	Mô tả		
	Không có dữ liệu									

d. Lịch biểu

Đây là tính năng lập lịch biểu để khởi động lại router. Bạn có thể sử dụng bộ đếm với lựa chọn **Countdown (thời gian đếm ngược).** Sau khoảng thời gian này router sẽ tự khởi động lại.

Đổi mật khẩu	Cài đặt thời gian	UPnP	Lịch biểu	Hệ thống	Nâng cấp	Nhật ký hệ thống
C	chế độ lịch biểu	Tắt C	Thời gian cụ	ı thể 🧿 T	hời gian đếm ng	ĴħĠĊ
Thời gi	ian đếm ngược 2			(phạm vi:1~	·240 giờ)	
Thờ	ời gian sử dụng 7 ng	gày, 15 giờ,	34 phút, 24 gia	ây		
Đếm n	gược thời gian nga khởi động lại	ày, giờ, ph	út, giây			
		Áp dụng				

Hoặc sử dụng cách lập lịch biểu chi tiết để chỉ định router khởi động lại trên 1 bảng biểu cho trước.

TOTO LINK The Smartest Network Device								
Đổi mật khẩu	Cài đặt thời gian	UPnP	Lịch biểu	Hệ thống	Nâng cấp	Nhật ký hệ thống		
C	Chế độ lịch biểu Tuần Tấ ời gian bắt đầu 00	Tắt 🧿	Thời gian c	ų thể 🔵 T 💽	"hời gian đếm ng	ược		
		Áp dụng						

e. Hệ thống

Trang này cho phép lưu lại các cấu hình hiện có của router thành 1 file hoặc cập nhật từ 1 file cấu hình lên router. Khi bạn muốn thiết lập thiết bị về trạng thái mặc định hãy sử dụng nút Restore.

Đổi mật khẩu	Cài đặt th	iời gian	UPnP	Lịch biểu	Hệ thống	Nâng cấp	Nhật ký hệ thống
Sao	lưu	Vui lòng	lưu lại tập	tin sao lưu cấ	u hình đúng các	h.	
Khôi	phục	Khôi phụ	ục cấu hình	n hệ thống.			
Choose F	ile No file c	hosen					
Đặi	t lại	Hãy cẩn	thận! Một	khi đặt lại cấu	hình, thiết bị sẽ	được khôi phụ	c về cài đặt gốc.

Sao lưu: Lưu lại cấu hình router hiện tại thành 1 file

Khôi phục: Cập nhập file cấu hình từ bên ngoài để áp dụng cho router

Choose File: Chọn file cần khôi phục

Đặt lại: Thiết lập thiết bị về trạng thái mặc định



f. Nâng cấp

Trang này dùng để cập nhật những bản firmware mới, bản sửa lỗi từ nhà sản xuất. Khi router hoạt động chậm, lỗi, chập chờn, việc cập nhật firmware từ nhà sản xuất sẽ giải quyết những điều này để đưa router về trạng thái hoạt động bình thường.

Trên hệ thống Mesh, người dùng có thể vừa cập nhật phần mềm cho thiết bị Mesh chính Mesh phụ đồng thời

- \* Cập nhật phần mềm cho thiết bị Mesh chính
- Cách thực hiện tương tự như các dòng router khác



Bản phần mềm: Thông tin về phần mềm mà thiết bị đang dùng hiện tại

Thời gian khởi tạo: Thời gian bản phần mềm được phân phối

**Xóa cấu hình hiện tại, khôi phục cài đặt gốc**: Tích chọn nếu bạn muốn sau khi thiết bị cập nhật phần mềm sẽ tự động khôi phục cài đặt gốc. (khuyến nghị sử dụng)

Choose file: Chọn file phần mềm đã lưu để tiến hành cập nhật

Kiểm tra: Nút cập nhật trực tiếp, nếu có bản phần mềm mới trên server của hãng, nó sẽ tải về

### \* Nâng cấp thiết bị vệ tinh

Người quản trị có thể nâng cấp phần mềm cho thiết bị vệ tinh từ tính năng này. Cách thực hiện cũng gần tương tự như cập nhật cho router thông thường.

	INK				
e Smartest Networ	'k Device				
<b>lâng cấp thiết bị</b> lâng cấp thiết bị vệ t	<b>vệ tinh</b> inh, bạn có thể nâng cấp <sub>l</sub>	phần mềm cho thiết bị vệ tinh b	ằng cách chọn theo danh sác	h dưới đây.	
Tên thiết bị	Địa chỉ IP	Địa chỉ MAC	Bản phần mềm	Kiểm tra	Chọn 🗌
T6-2	192.168.7.201	F4:28:53:19:A6:67	V4.1.9cu.5027	Kiểm tra	
Xóa cấu hìr	nh hiện tại, khôi phục cài ở	tặt gốc			
	e Smartest Networ Nâng cấp thiết bị Năng cấp thiết bị vệ t Tên thiết bị T6-2 Xóa cáu hir		Example Subject Constraints         e Smartest Network Device         Nâng cấp thiết bị vệ tinh, bạn có thể nãng cấp phần mềm cho thiết bị vệ tinh bản có thể nãng cấp phần mềm cho thiết bị vệ tinh bản có thể năng cấp phần mềm cho thiết bị vệ tinh bảng cấp thiết bị vệ ti bảng cấp thiết bị vệ tinh bảng cấp thiết bị vệ ti bảng	DITUILINK         e Smartest Network Device         Nâng cấp thiết bị vệ tinh         Vâng cấp thiết bị vệ tinh, bạn có thể năng cấp phản mềm cho thiết bị vệ tinh bằng cách chọn theo danh sác         Tên thiết bị         Địa chỉ IP       Địa chỉ MAC       Bản phản mềm         T6-2       192.168.7.201       F4:28:53:19:A6:67       V4.1.9cu.5027         Xôa cấu hình hiện tại, khôi phục cài đặt gốc	COLUNK: e Smartest Network Device         Nâng cấp thiết bị vệ tinh         Vâng cấp thiết bị vệ tinh, bạn có thể nâng cấp phần mềm cho thiết bị vệ tinh bảng cách chọn theo danh sách dưới đãy.         Tên thiết bị       Địa chỉ IP       Địa chỉ MAC       Bản phần mềm       Kiểm tra         T6-2       192.168.7.201       F4:28:53:19:A6:67       V4.1.9cu.5027       Kiểm tra         Xôa cấu hình hiện tại, khôi phục cải đặt gốc

g. Nhật ký hệ thống

Trang này lưu giữ, theo dõi quá trình hoạt động của router. Tính năng này cho phép quản trị viên quản lý quá trình hoạt động cũng như những lỗi có thể gặp trong quá trình router sử dụng.

Đổi mật khẩu	Cài đặt thời gian	UPnP	Lịch biểu	Hệ thống	Nâng cấp	Nhật ký hệ thống	
Bật/Tắt N	hật ký hệ thống						
- 			tanta di DuaviDa				_
Apr 4 04:0 Apr 4 04:0	8:13 rixlinux syslog.inf 8:13 rixlinux kern.notic	o sysioga si e kernel: kle	ogd started: BusyBo	x v1.13.4 usyBox v1.13.4	(2020-03-18 17	7:27:05 CST)	
Apr 4 04:0 Apr 4 04:0	8:13 rlxlinux kern.crit k 8:13 rlxlinux kern.info l	ernel: Virtua kernel: br0:	al device wlan( port 4(wlan0-v	)-va3 asks to qu a3) entered dis	ueue packet! abled state		
Apr 4 04:0	8:13 rlxlinux kern.info	kernel: devi	ce eth) left pro	miscuous mod	e		
Apr 4 04:0 Apr 4 04:0	8:13 rixlinux kern.info	kernel: bru: kernel: devi	ce wlan0 left p	romiscuous mo	de		
Apr 4 04:0	8:13 rixlinux kern.info	kernel: br0:	port 2(wlan0)	entered disable	d state		
Apr 4 04:0 Apr 4 04:0	8:13 rixlinux kern.info	kernel: br0:	port 3(wlan1)	entered disable	d state		
Apr 4 04:0	8:13 rixlinux kern.info	kernel: devi	ce wlan0-va3 l	eft promiscuous	s mode		
Apr 4 04:0	8:13 rlxlinux kern.info	kernel: br0:	port 5(wlan-m	sh) entered disa	abled state		
Apr 4 04:0	8:13 rlxlinux kern.info	kernel: devi	ce wlan-msh le	eft promiscuous	mode		
Apr 4 04:0	8:13 rlxlinux kern.info	kernel: devi	ce eth0 entere	d promiscuous	mode		
Apr 4 04:0	8:13 rixlinux kern.info   8:13 rixlinux kern warr	kernel: devi	ce wlan0 enter	ed promiscuou:	s mode		
Apr 4 04:0	8:13 rlxlinux kern.warr	i kernel: [ha	rd_code_8822	_mibs] +++			
Apr 4 04:0	8:13 rlxlinux kern.warr 8:13 rlxlinux kern warr	i kernel: MA	X_RX_BUF_L	EN = 4000			
Apr 4 04.0	0.12 rhlinux korn worr			ing			4
	_						
		Xóa		Làm mới			

Nếu không thật sự cần thiết, bạn nên tắt tính năng này để tiết kiệm bộ nhớ.